

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**TÔ VĂN HẢI**

**PHÂN TÍCH LỢI THẾ**  
**SO SÁNH CỦA VIỆT NAM VỀ HÀNG**  
**THÂM DỤNG LAO ĐỘNG**

**Chuyên ngành: Quản lý kinh tế**  
**Mã số: 60 34 01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS-TS. NGUYỄN KHÁNH DOANH**

**Thái Nguyên - 2012**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là nội dung nghiên cứu do tôi thực hiện. Các số liệu, kết luận nghiên cứu trình bày trong luận văn này chưa hề được công bố ở các nghiên cứu khác.*

*Tôi xin chịu trách nhiệm về các kết quả và nghiên cứu trong luận văn!*

Học viên

**Tô Văn Hải**

## LỜI CẢM ƠN

*Để hoàn thành luận văn này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn PGS. TS. Nguyễn Khánh Doanh đã tận tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình thực hiện. Tôi xin trân thành cảm ơn Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học - Trường ĐH Kinh tế và QTKD đã tạo mọi điều kiện để tôi hoàn thành khoá học và trình bày luận văn này. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến các đồng nghiệp đã chia sẻ nhiều tư liệu và kinh nghiệm quý báu liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận văn.*

***Xin trân trọng cảm ơn!***

## MỤC LỤC

Trang phụ bìa .....	i
Lời cam đoan.....	ii
Lời cảm ơn .....	iii
Mục lục.....	iv
Danh mục các chữ viết tắt.....	vii
Danh mục các bảng .....	viii
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	4
2.1. Mục tiêu chung.....	4
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	4
3. Phạm vi nghiên cứu .....	4
3.1. Phạm vi về nội dung.....	4
3.2. Phạm vi về không gian.....	5
3.3. Phạm vi về thời gian.....	5
4. Ý nghĩa khoa học của đề tài .....	5
5. Bố cục của luận văn.....	5
<b>Chương 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>6</b>
1.1. Cơ sở lý luận về lợi thế so sánh .....	6
1.1.1. Chủ nghĩa trọng thương.....	6
1.1.2. Lợi thế tuyệt đối của Adam Smith .....	8
1.1.3. Lợi thế so sánh của David Ricardo .....	10
1.1.4. Sự sẵn có các yếu tố sản xuất và lợi thế so sánh.....	12
1.1.5. Tự do hóa thương mại và lợi thế so sánh .....	14

1.2. Cơ sở thực tiễn .....	15
1.2.1. Thực hiện chính sách kinh tế mềm dẻo.....	16
1.2.2. Điều chỉnh chính sách ngoại thương.....	17
1.2.3. Chính sách hỗ trợ.....	18
1.2.4. Đầu tư vào khoa học và phát triển công nghiệp chế biến .....	20
<b>Chương 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>22</b>
2.1. Phương pháp thu thập số liệu.....	22
2.1.1. Chọn mẫu.....	22
2.1.2. Thu thập số liệu thứ cấp .....	22
2.2. Phương pháp xử lý số liệu.....	22
2.2.1. Đo lường mức độ lợi thế so sánh và mức độ chuyên môn hóa xuất khẩu .....	22
2.2.2. Phương pháp phân tích.....	24
<b>Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....</b>	<b>29</b>
3.1. Tổng quan về tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000-2010 .....	29
3.1.1. Xuất nhập khẩu hàng hoá phân theo mức độ thâm dụng các yếu tố sản xuất.....	29
3.1.2. Tổng quan về xuất khẩu hàng hoá thâm dụng lao động.....	34
3.2. Thực trạng về lợi thế so sánh của Việt Nam.....	43
3.2.1. Kết quả về chỉ số BI (RCA) của Việt Nam đối hàng nhóm hàng thâm dụng lao động .....	43
3.2.2. Tính ổn định về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu .....	50
3.2.3. Sự chuyển biến trong cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam đối với nhóm hàng thâm dụng lao động.....	51
3.2.4. Mức độ chuyên môn hóa xuất khẩu của Việt Nam.....	56

<b>Chương 4. GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM PHÁT HUY LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM TRONG XUẤT KHẨU HÀNG THÂM DỤNG LAO ĐỘNG .....</b>	<b>58</b>
4.1. Các nguồn lực cơ bản để phát huy lợi thế so sánh của Việt Nam.....	58
4.1.1. Nguồn nhân lực .....	58
4.1.2. Vị trí địa lý.....	60
4.1.3. Tài nguyên thiên nhiên .....	60
4.2. Một số quan điểm về phát huy lợi thế so sánh trong giai đoạn hiện nay ....	62
4.3. Những giải pháp chủ yếu để phát huy lợi thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng thâm dụng lao động.....	66
4.3.1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.....	66
4.3.2. Nhóm giải pháp về hợp tác quốc tế trong xuất khẩu hàng thâm dụng lao động .....	69
4.3.3. Nhóm giải pháp về chiến lược nâng cao sức cạnh tranh hàng thâm dụng lao động .....	71
4.4. Kiến nghị.....	74
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>75</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>77</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>80</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

XNK	Xuất nhập khẩu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
ĐVT	Đơn vị tính

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1:	Kim ngạch xuất khẩu phân theo mức độ thâm dụng các yếu tố sản xuất .....	29
Bảng 3.2:	Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam .....	30
Bảng 3.3:	Kim ngạch nhập khẩu phân theo mức độ thâm dụng các yếu tố sản xuất .....	32
Bảng 3.4:	Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam .....	33
Bảng 3.5:	Xuất khẩu hàng thâm dụng của Việt Nam sang một số thị trường chủ yếu .....	34
Bảng 3.6:	Một số thị trường xuất khẩu hàng hoá thâm dụng lao động chủ yếu .....	35
Bảng 3.7:	Cơ cấu xuất khẩu hàng thâm dụng lao động .....	36
Bảng 3.8:	Cơ cấu xuất khẩu hàng hoá cần nhiều lao động phổ thông.....	38
Bảng 3.9:	Cơ cấu xuất khẩu hàng hoá cần nhiều nguồn vốn con người.....	39
Bảng 3.10:	20 nhóm hàng thâm dụng lao động xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam.....	42
Bảng 3.11:	10 nhóm hàng thâm dụng lao động có lợi thế so sánh cao nhất năm 2010.....	44
Bảng 3.12:	Lợi thế so sánh của hàng hoá cần nhiều lao động phổ thông.....	46
Bảng 3.13:	Lợi thế so sánh của hàng hoá cần nhiều nguồn vốn con người.....	48
Bảng 3.14:	Chỉ số tương đồng xuất khẩu Finger & Kreinin.....	50
Bảng 3.15:	Kết quả của mô hình hồi quy Galtonian.....	52
Bảng 3.16A:	Ma trận xác suất chuyển đổi 2001-2004.....	53
Bảng 3.16B:	Ma trận xác suất chuyển đổi 2004-2007.....	54
Bảng 3.16C:	Ma trận xác suất chuyển đổi 2007-2010.....	54
Bảng 3.16D:	Ma trận xác suất chuyển đổi 2001-2010.....	55
Bảng 3.17:	Hệ số GINI về xuất khẩu hàng thâm dụng lao động của Việt Nam .....	57
Bảng 4.1:	Một số chỉ tiêu kinh tế của Việt Nam.....	59
Bảng 4.2:	Độ mở của nền kinh tế Việt Nam và các quốc gia đang phát triển .....	62



## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm qua, nền kinh tế Việt Nam đã và đang đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Đây là kết quả đánh dấu cho những bước đi năng động và sáng tạo của Đảng và Nhà nước. Công cuộc đổi mới đất nước vào năm 1986 và đặc biệt quá trình cải cách theo định hướng thị trường năm 1989 đánh dấu một bước chuyển trong lịch sử phát triển nền kinh tế Việt Nam. Quá trình cải cách đã mang lại những thành tựu đáng kể về tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và giảm tỉ lệ nghèo đói. Nhờ thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta nói chung đã có những bước phát triển vượt bậc và đã đạt được những thành tựu quan trọng. Sự phát triển của nền kinh tế vững chắc là nền tảng cho sự ổn định về chính trị và xã hội và cải thiện cuộc sống của người dân.

Tuy nhiên quá trình cải cách ở Việt Nam còn gặp một số khó khăn và chưa được tiến hành một cách đồng đều và nhất quán. Nhịp độ phát triển của quá trình cải cách đã bị giảm trong suốt thời kỳ từ năm 1996 đến năm 1999, đặc biệt sau cuộc khủng hoảng nền kinh tế tài chính trong khu vực Châu Á. Thời kỳ từ năm 2000 đến năm 2004 đã có một số bước chuyển mới và đạt được một số tiến bộ để tiếp tục quá trình cải cách, đặc biệt đối với sự phát triển của các cá thể và sự mở rộng thương mại. Trong khi đó, công cuộc cải cách của các doanh nghiệp quốc doanh (SOEs), hệ thống ngân hàng, và các tổ chức quản trị công lại đạt được những kết quả thấp hơn mong đợi, điều này đã gây ảnh hưởng và làm hạn chế sự hiệu quả của các công cuộc cải cách khác.

Song song với quá trình cải cách kinh tế, sự cấp thiết của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu quả và tăng trưởng kinh tế. Bắt đầu từ cuối những năm của thập kỷ 80, Việt

Nam đã nhanh chóng thực hiện chủ trương hội nhập với nền kinh tế khu vực và quốc tế. Chủ trương đó thể hiện từ việc thông qua Luật Đầu tư Nước ngoài vào năm 1987, ký một thỏa thuận về thương mại với Liên minh Châu Âu (EU) vào năm 1992, trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm 1995, gia nhập tổ chức hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1998, ký hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ vào năm 2000, tham gia vào khu vực thương mại tự do Châu Á - Trung Quốc (2002), hiệp hội kinh tế Châu Á - Nhật Bản (2003) và trở thành thành viên chính thức của WTO vào đầu năm 2007. Như vậy, trong vòng 20 năm kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế thế giới. Những thành tựu to lớn mà Việt Nam đã đạt được trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế là dấu hiệu tốt trước những thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới.

Trong bối cảnh đó, thể chế thương mại quốc tế của Việt Nam đã có nhiều thay đổi và được điều chỉnh theo hướng tự do hóa và hội nhập quốc tế. Những biến đổi tích cực này đã góp phần đem lại nhiều thành tựu to lớn cho Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Đây cũng chính là dấu hiệu tốt trước những thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới. Cụ thể là tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của Việt Nam luôn đạt mức 7-8% một năm trong thập kỷ 90. Theo tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê (2006, 2008, và 2011) thì tỷ trọng của xuất khẩu trong GDP liên tục tăng nhanh, từ 2,3% vào năm 1986 lên 46,5% vào năm 2000 và 93,3% năm 2011. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương cũng đạt được mức tăng trưởng ngoạn mục, từ 2,94 tỷ USD năm 1986 lên 30,1 tỷ USD năm 2000 và 203,7 tỷ USD năm 2011. Từ một nước phải nhập khẩu hầu hết các mặt hàng nông sản thiết yếu để đáp ứng nhu cầu trong nước Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu lớn trên thế giới. Cụ thể, Việt Nam đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo, đứng đầu về